SMC
NHÀ PHÂN PHỐI THÉP CHUYÊN NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3 - 5
2.	Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2012	6 - 7
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
5.	Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Thanh Hồng	Thành viên
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Taira Yoshiyuki	Thành viên
Bà Hồ Thị Ngọc Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thụy Bích Hân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 7, toà nhà Simco, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.
Chi nhánh Đà Nẵng	76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh.
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 52 đường số 3, KCN Tân Bình, Hồ Chí Minh.
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox;
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Văn phòng Công ty vào ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 27.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Văn phòng Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

8. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và

- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Văn phòng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

11. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Anh
Chủ tịch
Ngày 20 tháng 01 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.267.870.306.497**	**1.521.941.220.781**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**158.829.698.589**	**143.157.318.646**
1. Tiền	111		53.829.698.589	139.851.651.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.000.000.000	3.305.666.877
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**7.683.098.000**	**8.129.860.614**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.771.245.925	12.476.275.919
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(3.088.147.925)	(4.346.415.305)
III. Các khoản phải thu	**130**	V.03	**981.665.416.578**	**1.119.999.200.193**
1. Phải thu khách hàng	131		872.809.235.215	1.057.956.228.546
2. Trả trước cho người bán	132		64.283.820.718	14.727.574.916
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		553.404.364	1.019.503.169
4. Các khoản phải thu khác	135		55.241.788.749	47.815.489.618
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.222.832.468)	(1.519.596.056)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**85.390.225.824**	**90.159.909.339**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	87.328.641.816	90.159.909.339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.938.415.992)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**34.301.867.506**	**160.494.931.989**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.132.528.000	123.934.272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.591.619.778	9.586.928.287
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.577.719.728	150.784.069.430
B. Tài sản dài hạn	**200**		**490.151.003.082**	**375.653.923.398**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.409.196.209**	**1.409.196.209**
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		1.409.196.209	1.409.196.209
II. Tài sản cố định	**220**		**120.553.705.960**	**78.236.385.003**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	37.559.921.006	33.945.669.401
- Nguyên giá	222		57.616.384.127	48.416.075.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.056.463.121)	(14.470.406.243)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	38.266.812.860	
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(648.590.049)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	36.996.759.543	37.124.111.086
- Nguyên giá	228		37.674.961.246	37.674.961.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(678.201.703)	(550.850.160)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	7.730.212.551	7.166.604.516
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.10	**365.186.623.270**	**292.062.528.718**
1. Đầu tư vào công ty con	251		265.584.000.000	235.584.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		42.205.000.000	1.750.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		87.778.994.814	81.396.618.092
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(30.381.371.544)	(26.668.089.374)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.001.477.643**	**3.945.813.468**
1. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	3.001.477.643	3.945.813.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.758.021.309.579**	**1.897.595.144.179**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	**300**		**1.199.606.423.531**	**1.369.597.237.985**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	V.12	**1.106.057.491.194**	**1.369.437.674.070**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		599.051.781.427	546.070.792.133
2. Phải trả người bán	312		470.198.477.708	715.252.480.611
3. Người mua trả tiền trước	313		16.047.138.954	90.847.569.026
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		8.274.177.195	5.959.950.236
5. Phải trả người lao động	315		1.885.903.001	1.592.800.000
6. Chi phí phải trả	316		877.385.486	2.071.213.829
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.372.032.221	2.423.694.860
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.350.595.202	5.219.173.375
II. Nợ dài hạn	**330**	V.13	**93.548.932.337**	**159.563.915**
1. Vay và nợ dài hạn	334		22.316.034.377	
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	159.563.915
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		71.232.897.960	
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.14	**558.414.886.048**	**527.997.906.194**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**558.414.886.048**	**527.997.906.194**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		67.543.366.739	65.997.808.961
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.417.791.134	11.861.832.312
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.880.840.815	1.565.377.561
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.758.021.309.579**	**1.897.595.144.179**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại - USD	759.976,07	44,466.66

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Đỗ Doãn Thành Công	**Nguyễn Bình Trọng**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 01 năm 2013

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**7.034.071.128.186**	**7.211.874.011.284**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9.533.883.617	3.203.884.964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	**7.024.537.244.569**	**7.208.670.126.320**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	6.901.082.364.521	7.064.545.974.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**123.454.880.048**	**144.124.151.996**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	81.755.892.450	73.738.394.697
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	59.903.545.722	105.966.912.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*48.069.700.394*	*63.482.490.846*
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			*2.455.014.790*	*26.595.850.173*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	27.124.680.319	29.489.976.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	35.777.131.999	27.830.961.001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**82.405.414.458**	**54.574.696.640**
11. Thu nhập khác	31	VI.21	14.073.688.481	13.874.642.064
12. Chi phí khác	32	VI.22	2.648.814.887	8.425.218.037
13. Lợi nhuận khác	40		**11.424.873.594**	**5.449.424.027**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**93.830.288.052**	**60.024.120.667**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23	10.210.456.502	3.151.538.503
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**83.619.831.550**	**56.872.582.164**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Đỗ Doãn Thành Công	**Nguyễn Bình Trọng**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/10/2012 đến 31/12/2012	Năm trước Từ ngày 01/10/2011 đến 31/12/2011	Năm nay Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Năm trước Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**1.612.482.146.844**	**1.702.846.361.940**	**7.034.071.128.186**	**7.211.874.011.284**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.524.971.820	36.147.200	9.533.883.617	3.203.884.964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.13	**1.608.957.175.024**	**1.702.810.214.740**	**7.024.537.244.569**	**7.208.670.126.320**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	1.567.229.507.858	1.662.243.998.785	6.901.082.364.521	7.064.545.974.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**41.727.667.166**	**40.566.215.955**	**123.454.880.048**	**144.124.151.996**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	22.571.916.727	3.633.099.101	81.755.892.450	73.738.394.697
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	15.633.708.826	32.886.457.249	59.903.545.722	105.966.912.262
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*11.176.582.152*	*9.987.454.639*	*48.069.700.394*	*63.482.490.846*
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			*1.048.474.563*	*18.061.802.222*	*2.455.014.790*	*26.595.850.173*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.17	7.666.273.659	7.219.077.953	27.124.680.319	29.489.976.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.18	12.556.400.788	7.786.836.794	35.777.131.999	27.830.961.001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**28.443.200.620**	**(3.693.056.940)**	**82.405.414.458**	**54.574.696.640**
11. Thu nhập khác	31	VI.19	2.926.264.127	10.551.602.668	14.073.688.481	13.874.642.064
12. Chi phí khác	32	VI.20	1.946.920.937	8.304.210.629	2.648.814.887	8.425.218.037
13. Lợi nhuận khác	40		**979.343.190**	**2.247.392.039**	**11.424.873.594**	**5.449.424.027**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**29.422.543.810**	**(1.445.664.901)**	**93.830.288.052**	**60.024.120.667**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	4.730.016.052	(1.425.993.299)	10.210.456.502	3.151.538.503
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**24.692.527.758**	**(19.671.602)**	**83.619.831.550**	**56.872.582.164**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Đỗ Doãn Thành Công	**Nguyễn Bình Trọng**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 01 năm 2013

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***93.830.288.052***	***60.024.120.667***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.361.998.470	4.614.815.538
Các khoản dự phòng	03	14.096.667.194	27.324.454.845
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(777.845.272)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(64.375.042.789)	(63.033.370.426)
Chi phí lãi vay	06	48.069.700.394	63.482.490.846
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***97.983.611.321***	***91.634.666.198***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	114.625.855.712	(166.496.482.606)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	2.831.267.523	360.129.584.075
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(262.057.754.555)	(76.269.721.486)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(3.008.593.728)	88.158.948
Tiền lãi vay đã trả	13	(47.192.314.908)	(61.411.277.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.781.637.854)	(9.033.459.900)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	144.150.685.527	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(374.000.000)	(11.692.654.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**38.177.119.038**	**126.948.813.878**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(48.679.319.427)	(4.869.847.338)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	17.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(704.448.202.867)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	753.989.208.067
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.132.346.728)	(23.275.866.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.516.448.130
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.375.042.789	56.981.420.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(59.436.623.366)**	**79.910.160.108**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.297.023.671	3.073.514.058.423
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3.189.357.121.321)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(2.075.702.997)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.365.139.400)	(27.056.939.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**36.931.884.271**	**(144.975.705.595)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**15.672.379.943**	**61.883.268.391**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	143.157.318.646	81.246.825.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	27.224.576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**158.829.698.589**	**143.157.318.646**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Đỗ Doãn Thành Công	**Nguyễn Bình Trọng**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 01 năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2012: 89 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 52 đường số 3, KCN Tân Tạo, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	80,64%	80,64%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm	
Máy móc thiết bị	03 - 05 năm	
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm	
Quyền sử dụng đất	42 năm	(theo thời hạn thuê)
Phần mềm	02 - 03 năm	

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty chưa trích lập

10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**		31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt		1.904.084.313	498.908.600
Tiền gửi ngân hàng	(*)	156.925.614.276	142.658.410.046
Cộng		**158.829.698.589**	**143.157.318.646**

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền ngân hàng có gốc ngoại tệ là 242,881.99 USD tương đương 5.052.674.039 đồng.

2. **Đầu tư ngắn hạn**		31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		10.771.245.925	12.476.275.919
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.088.147.925)	(4.346.415.305)
Cộng	(*)	**7.683.098.000**	**8.129.860.614**

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2012

		Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
	Chứng khoán đã niêm yết				
(**)	Công ty CP Thép Pomina	171.700	3.976.895.462	(1.779.135.462)	2.197.760.000
(**)	Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	160.000	3.185.958.563	(209.958.563)	2.976.000.000
	Chứng khoán chưa niêm yết				
	Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(**)	Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
(**)	Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
(**)	Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
	Cộng		**10.771.245.925**	**(3.088.147.925)**	**7.683.098.000**

(**) Trong năm 2012, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 812.993.300 đồng và bằng cổ phiếu là 72.730 cổ phiếu.

Năm 2012 Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị tại ngày 31/12/2010.

3. **Các khoản phải thu ngắn hạn**		31/12/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	**(3.1)**	872.809.235.215	1.057.956.228.546
Trả trước cho người bán	**(3.2)**	64.283.820.718	14.727.574.916
Phải thu nội bộ ngắn hạn (phải thu các chi nhánh)		553.404.364	1.019.503.169
Phải thu khác	**(3.3)**	55.241.788.749	47.815.489.618
Dự phòng phải thu khó đòi	**(3.4)**	(11.222.832.468)	(1.519.596.056)
Cộng		**981.665.416.578**	**1.119.999.200.193**

(3.1) Bao gồm:		31/12/2012	01/01/2012
- Phải thu thương mại	(*)	429.947.465.975	447.042.905.043
- Phải thu chi nhánh Đà Nẵng		10.337.845.229	24.168.976.614
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số **VII**)		432.523.924.011	586.744.346.889
Cộng		**872.809.235.215**	**1.057.956.228.546**

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 3,845,634.49 USD tương đương 80.096.875.193 đồng.

(3.2) Bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
- Trả trước thương mại	54.247.340.024	2.599.048.416
- Trả trước đến Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		2.028.526.500
- Trả trước tiền mua cổ phiếu		10.100.000.000
- Trả trước đến các bên liên quan (Thuyết minh số **VII.2**)	10.036.480.694	-
Cộng	**64.283.820.718**	**14.727.574.916**

(3.3) Bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, hỗ trợ L/C	702.197.034	184.587.896
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số **VII.2**)	40.951.066.754	47.604.831.667
- Bảo hiểm xã hội	56.859.361	
- Các khoản phải thu khác	13.531.665.600	26.070.055
Cộng	**55.241.788.749**	**47.815.489.618**

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:	
Số dư đầu năm	(1.519.596.056)
Trích lập dự phòng trong kỳ	(11.718.338.019)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ do nhận thanh toán	2.015.101.607
Số dư cuối kỳ	**(11.222.832.468)**

4. **Hàng tồn kho**	31/12/2012	01/01/2012
Hàng hoá	87.328.641.816	90.159.909.339
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.938.415.992)	-
Cộng	**85.390.225.824**	**90.159.909.339**

5. Tài sản ngắn hạn khác

		31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn		3.132.528.000	123.934.272
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		23.591.619.778	9.586.928.287
Tài sản ngắn hạn khác	(*)	7.577.719.728	150.784.069.430
Cộng		**34.301.867.506**	**160.494.931.989**

(*) Bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
- Các khoản tạm ứng	257.700.000	188.060.000
- Đặt cọc mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	45.708.408.458
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	2.743.359.728	3.927.349.248
- Ký quỹ mua hàng hoá (220,000.00 USD)	4.576.660.000	100.960.251.724
Cộng	**7.577.719.728**	**150.784.069.430**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.324.680.901	186.929.800	8.436.389.631	13.468.075.312	48.416.075.644
Tăng	-	-	9.159.008.483	41.300.000	9.200.308.483
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**26.324.680.901**	**186.929.800**	**17.595.398.114**	**13.509.375.312**	**57.616.384.127**
Hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	2.351.194.000	136.945.010	5.878.882.601	6.103.384.632	14.470.406.243
Tăng	1.327.408.140	8.439.114	1.574.439.683	2.675.769.941	5.586.056.878
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3.678.602.140**	**145.384.124**	**7.453.322.284**	**8.779.154.573**	**20.056.463.121**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	23.973.486.901	49.984.790	2.557.507.030	7.364.690.680	33.945.669.401
Số dư cuối kỳ	**22.646.078.761**	**41.545.676**	**10.142.075.830**	**4.730.220.739**	**37.559.921.006**

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2012 do mua mới.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.201.579.246 đồng.

Tại ngày 31/12/2012, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15.436.662.034 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số **V.12.1**

7. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		
Tăng	38.915.402.909	38.915.402.909
Giảm		
Số dư cuối kỳ	**38.915.402.909**	**38.915.402.909**
Hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm		
Tăng	648.590.049	648.590.049
Giảm	-	-
Số dư cuối kỳ	**648.590.049**	**648.590.049**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối kỳ	**38.266.812.860**	**38.266.812.860**

8. Tài sản cố định vô hình		Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		37.332.567.430	342.393.816	37.674.961.246
Tăng		-	-	-
Giảm		-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*)	**37.332.567.430**	**342.393.816**	**37.674.961.246**
Hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm		321.280.000	229.570.160	550.850.160
Tăng		60.254.556	67.096.987	127.351.543
Giảm		-	-	-
Số dư cuối kỳ		**381.534.556**	**296.667.147**	**678.201.703**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		37.011.287.430	112.823.656	37.124.111.086
Số dư cuối kỳ		**36.951.032.874**	**45.726.669**	**36.996.759.543**

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; quyền sử dụng đất vô thời hạn tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng (đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu mang tên Công ty); và quyền sử dụng đất có thời hạn 42 năm (đến tháng 11 năm 2046) tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương trị giá 2.349.927.620 đồng.

Nguyên giá phần mềm máy vi tính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 158.738.816 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 33.607.900.000 đồng như được trình bày tại thuyết minh **V.12.1**.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí liên quan đến việc lắp đặt phần mềm ERP	7.730.212.551	5.154.067.854
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại Công ty TNHH Thép SMC	-	2.012.536.662
Cộng	**7.730.212.551**	**7.166.604.516**

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư vào công ty con	**(10.1)**	265.584.000.000	235.584.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**(10.1)**	42.205.000.000	1.750.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**(10.2)**	87.778.994.814	81.396.618.092
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**(10.2)**	(30.381.371.544)	(26.668.089.374)
Cộng		**365.186.623.270**	**292.062.528.718**

(10.1) bao gồm:

Tên công ty		Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 31/12/2012
Công ty con				
(*) - Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC		100,00%	100,00%	100.000.000.000
(*) - Công ty TNHH Thép SMC		100,00%	100,00%	60.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương		100,00%	100,00%	30.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC		100,00%	100,00%	20.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước		100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty CP SMC Hà Nội		80,64%	80,64%	25.584.000.000
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT		50,00%	50,00%	41.640.000.000
- Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt	(**)	35,00%	11,30%	565.000.000
Cộng				**307.789.000.000**

(*) Trong năm 2012, Công ty đã nhận được lợi nhuận được chia từ các công ty này bằng tiền là 48.181.229.525 đồng.

(**) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, bên SMC đã được hoàn lại giá trị đầu tư 1.185.000.000 đồng nên Công ty đã ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên, đồng thời trích dự phòng đầu tư cho giá trị còn lại 565.000.000 đồng chưa thu hồi được.

(10.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2012

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
(*) Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	28.099.960.344	(12.739.960.344)	15.360.000.000
(*) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50.000	808.227.270	-	808.227.270
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom				

(*) Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(8.011.911.200)	4.163.896.000
(*) Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.064.500.000)	655.500.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Tổng Công ty Thép	1.000.000	10.100.000.000		10.100.000.000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Nam (**) Long	1.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty CP SX TM ĐT Sao Việt	11,30%		(565.000.000)	(565.000.000)
Cộng		**87.778.994.814**	**(30.381.371.544)**	**57.397.623.270**

(*) Trong năm 2012, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 2.528.024.360 đồng và bằng cổ phiếu là 59.200 cổ phiếu.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

(**) Đầu tư mua 1.000 trái phiếu không chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (mệnh giá 10.000.000 đồng / trái phiếu) với giá mua là 10.000.000 đồng / trái phiếu; kỳ hạn: 2 năm (từ 15/7/2011 đến 15/7/2013); lãi suất: năm đầu tiên: 27 %/năm, năm sau: 5 % + trung bình cộng lãi tiền gửi kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng. Trong năm 2012, Công ty đã nhận được lãi trái phiếu là 2.700.000.000 đồng.

11. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	-	940.728.800
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.001.477.643	3.005.084.668
Cộng	**3.001.477.643**	**3.945.813.468**

12. Nợ ngắn hạn

		31/12/2012	01/01/2012
Vay và nợ ngắn hạn	**(12.1)**	599.051.781.427	546.070.792.133
Phải trả người bán	**(12.2)**	470.198.477.708	715.252.480.611
Người mua trả tiền trước	**(12.3)**	16.047.138.954	90.847.569.026
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**(12.4)**	8.274.177.195	5.959.950.236
Phải trả người lao động		1.885.903.001	1.592.800.000
Chi phí phải trả (chi phí lãi vay)		877.385.486	2.071.213.829
Các khoản phải trả khác	**(12.5)**	1.372.032.221	2.423.694.860
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.350.595.202	5.219.173.375
Cộng		**1.106.057.491.194**	**1.369.437.674.070**

(12.1) bao gồm:		31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn bằng VND			
- Ngân hàng TMHH MTV ANZ Việt Nam	(a)	83.164.547.364	182.400.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(b)	72.000.000.000	59.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(c)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN)	(e)	132.000.000.000	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-	27.800.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam		-	39.000.000.000
- Công ty TNHH SMC-Summit	(f)	24.000.000.000	27.694.566.000
Vay ngắn hạn bằng USD			
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)			54.779.517.018
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(c)	118.959.454.147	78.419.197.878
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(d)	112.970.154.367	25.620.363.049
Nợ dài hạn thuê mua tài chính đến hạn trả		5.957.625.549	1.057.148.188
Cộng		**599.051.781.427**	**546.070.792.133**

(a) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty và Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) ngày 01/12/2011 với tổng hạn mức là 10.000.000 USD (Mười triệu dola Mỹ), thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **83.164.547.364 đồng**.

(b) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM07120631 giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty và Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) ngày 26/4/2012 với tổng hạn mức là 280 tỷ đồng, thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **72.000.000.000 đồng**.

(c) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng số 0272/KH/11NH ngày 22/12/2011 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 4-6 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **50.000.000.000 đồng và 5,718,379.76 USD** tương đương 118.959.454.147 đồng.

(d) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng số 12.122061/HĐTDHM ngày 28/04/2012 với hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 3 đến 6 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất là nhà phố sẽ hình thành trong tương lai tại địa chỉ số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ước tính là 50.498.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **5,430,474.18 USD tương đương 112.970.154.367 đồng**.

(e) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)** theo hợp đồng tín dụng số BFL/12-11 ngày 05/04/2012 với hạn mức tín dụng là 15.000.000 USD (Mười lăm triệu dola Mỹ). Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **132.000.000.000 đồng**.

(f) Vay Liên doanh Công ty TNHH SMC-Summit theo hợp đồng 007/SMC-2012 ngày 23/08/2012 và các phụ lục hợp đồng gia hạn, theo đó SMC vay với thời hạn 01 tháng, lãi suất 9%/năm, tiền lãi được trả cuối kỳ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **24.000.000.000 đồng**

(12.2) Bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số **VII.2**)		9.691.785.322
- Phải trả thương mại (*)	470.198.477.708	705.560.695.289
Cộng	**470.198.477.708**	**715.252.480.611**

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả có gốc ngoại tệ là 4,321,198.30 USD tương đương 89.893.888.235 đồng.

(12.3) Bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
- Các bên liên quan trả trước (thuyết minh số **VII.2**)	10.899.969.033	6.492.476.382
- Các khoản người mua trả trước thương mại	5.147.169.921	84.355.092.644
Cộng	**16.047.138.954**	**90.847.569.026**

(12.4) Bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.293.335.493	2.390.611.765
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.698.058.403	3.269.239.755
- Thuế thu nhập cá nhân	282.783.299	300.098.716
Cộng	**8.274.177.195**	**5.959.950.236**

(12.5) Bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn, đoàn thể phí	742.062.443	287.777.510
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt		1.120.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	-	702.821.350
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số **VII.2**)	258.199.778	
- Các khoản phải trả khác	371.770.000	313.096.000
Cộng	**1.372.032.221**	**2.423.694.860**

13. Nợ dài hạn		31/12/2012	01/01/2012
Vay và nợ dài hạn	(*)	22.316.034.377	
Dự phòng trợ cấp mất việc làm			159.563.915
Doanh thu chưa thực hiện		71.232.897.960	
Cộng		**93.548.932.337**	**159.563.915**

(*) Trong năm 2012, Công ty có đầu tư tài sản máy móc thiết bị bằng phương thức thuê mua tài chính. Đây là giá trị còn lại phải trả Công ty cung cấp dịch vụ thuê mua Tài chính Tài sản cố định.

14. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

		01/01/2012	Tăng	Giảm	31/12/2012
Vốn đầu tư chủ sở hữu	(a)	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần		153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ	(b)	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	(c)	65.997.808.961	9.705.171.250	8.159.613.472	67.543.366.739
Quỹ dự phòng tài chính		11.861.832.312	3.555.958.822	-	15.417.791.134
(*) Lợi nhuận chưa phân phối		1.565.377.561	83.619.831.550	58.304.368.296	26.880.840.815
Cộng		**527.997.906.194**	**96.880.961.622**	**66.463.981.768**	**558.414.886.048**

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	24.600.105
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	24.600.105
- Cổ phiếu thường	29.518.361	24.600.105
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**29.511.643**	**24.593.387**
- Cổ phiếu thường	29.511.643	24.593.387

(b) Tính đến 31/12/2012, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

(c) Trong năm 2012, Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để làm nguồn điều chỉnh cho thuế TNDN các năm trước được quyết toán tại Công ty và Công ty Con (100% vốn đầu tư). Đây là khoản thuế TNDN phải sử dụng nguồn từ lợi nhuận các năm trước, nhưng do lợi nhuận sau thuế các năm trước 2012 đã được phân phối hết vào các Quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức. Do đó Công ty sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để làm nguồn cân đối các khoản chi phí thuế TNDN này, không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận thực phát sinh của năm 2012.

(*) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2012		1.565.377.561
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm 2012	(*)	83.619.831.550
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2011		(3.555.958.822)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2011		(9.705.171.250)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011		(6.304.098.824)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đợt 2/2011		(190.000.000)
- Trả cổ tức (đợt cuối) năm 2011 bằng tiền	(**)	(14.755.825.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đợt 1/2012		(184.000.000)
- Trả cổ tức (đợt 1) năm 2012 bằng tiền	(***)	(23.609.314.400)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2012		**26.880.840.815**

(*) Trong đó, bao gồm: khoản lợi nhuận năm 2011 của các công ty con là 39.181.229.525 đồng, điều về sử dụng phân phối cho năm 2011 , và lợi nhuận năm 2012 của các công ty con là 9.000.000.000 đồng điều về sử dụng chia cổ tức cho năm 2012 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2012.

(**) Ngày 11 tháng 01 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc chia cổ tức đợt 2 năm 2011 bằng tiền là 5% trên mệnh giá theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT ngày 11/01/2012.

(***) Ngày 29 tháng 06 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc chia cổ tức đợt 1 năm 2012 bằng tiền là 8% trên mệnh giá theo Nghị quyết số 171/NQ-HĐQT ngày 29/06/2012.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Doanh thu bán hàng hoá	7.032.557.999.286	7.211.208.851.284
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.513.128.900	665.160.000
Hàng bán bị trả lại	(3.275.393.229)	(3.203.884.967)
Giảm giá hàng bán	(6.258.490.388)	
Cộng	**7.024.537.244.569**	**7.208.670.126.317**

16. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	6.899.143.948.529	7.064.545.974.324
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.938.415.992	-
Cộng	**6.901.082.364.521**	**7.064.545.974.324**

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.549.157.428	10.749.027.104
Lãi ký quỹ	603.638.176	565.478.786
Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV	48.181.229.525	36.070.004.921
Ứng/hỗ trợ vốn Công ty Con	5.877.445.218	9.033.027.265
Chênh lệch tỷ giá	5.685.796.707	9.309.624.581
Bán chứng khoán	5.817.607.736	1.447.350.000
Lãi các khoản cho vay		892.800.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.041.017.660	5.671.082.040
Cộng	**81.755.892.450**	**73.738.394.697**

18. Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Lãi vay	43.511.525.616	63.482.490.846
Lãi vay huy động vốn nội bộ	4.558.174.778	
Dự phòng đầu tư tài chính	2.455.014.790	26.595.850.173
Bán chứng khoán	4.614.796.008	1.516.448.130
Chênh lệch tỷ giá	4.764.034.530	14.372.123.113
Cộng	**59.903.545.722**	**105.966.912.262**

19. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Chi phí nhân viên	6.840.856.669	6.996.669.614
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	45.290.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.858.321.262	1.755.836.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.247.225.735	18.485.394.035
Chi phí bằng tiền khác	1.178.276.653	2.206.786.029
Cộng	**27.124.680.319**	**29.489.976.790**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Chi phí nhân viên quản lý	9.404.238.001	8.367.878.917
Chi phí dụng cụ văn phòng	98.642.636	198.097.957
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.855.087.159	2.900.423.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.743.116.580	12.685.420.965
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	9.703.236.412	915.828.498
Chi phí bằng tiền khác	2.972.811.211	2.763.311.328
Cộng	**35.777.131.999**	**27.830.961.001**

21. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	17.000.000
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh, phát hành...	1.948.188.016	736.475.000
Thu lãi sử dụng vốn	-	1.012.222.222
Thu từ bồi thường	593.523.051	600.000.000
Xử lý hàng hoá thừa kiểm kê	586.776.494	-
Thu lãi quá hạn	9.908.627.547	3.183.829.511
Thu phí triển khai, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại Cty TNHH Thép SMC		8.055.903.109
Thu nhập khác	1.036.573.373	269.212.222
Cộng	**14.073.688.481**	**13.874.642.064**

22. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	648.590.023	
Các khoản tiền phạt	15.733.007	344.033.143
Chi phí triển khai, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại Cty TNHH Thép SMC		8.055.903.109
Xử lý hàng hoá thiếu kiểm kê	878.606.523	
Chi phí khác	1.105.885.334	25.321.785
Cộng	**2.648.814.887**	**8.425.258.037**

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế	93.830.288.052	60.576.788.515
Chi phí không được trừ	853.028.315	316.183.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	893.749.001
Cộng lãi chi nhánh phát sinh năm 2012	1.181.160.131	-
Cộng (trừ) chi phí dự phòng đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường	7.000.000.000	(3.002.801.200)
Cộng chi phí dự phòng phải thu khó đòi	9.703.236.412	965.958.950
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(54.222.247.185)	(41.741.086.961)
Thu nhập tính thuế	**58.345.465.725**	**18.008.791.448**
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**14.586.366.431**	**4.502.197.862**
Giảm 30% theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012	4.375.909.929	1.350.659.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	**10.210.456.502**	**3.151.538.503**

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.642.636	243.388.867
Chi phí nhân công	16.245.094.670	15.364.548.531
Chi phí khấu hao	5.713.408.421	4.656.259.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.990.342.315	31.170.815.000
Chi phí khác bằng tiền	13.854.324.276	5.885.925.855
Cộng	**62.901.812.318**	**57.320.937.791**

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	13.873.735.365
		Phải thu khác	40.933.147.450
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	112.077.476.378
		Phải thu khác	17.919.304
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải thu	90.351.382.798
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Phải thu	207.530.495.071
		Phải trả khác	46.422.000
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Người mua trả trước	10.899.969.033
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	-
		Trả trước người bán	10.036.480.694
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu khác	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	8.690.834.399
		Phải trả khác	211.777.778

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	49.900.161.390
		Cung cấp dịch vụ	2.155.962.663
		Lãi ứng vốn	3.448.316.325
		Nhận lợi nhuận được chia	24.949.184.666
		Mua hàng hoá	68.869.500
		Nhận cung cấp dịch vụ	137.255.540
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hoá	931.063.161.674
		Cung cấp dịch vụ	413.160.000
		Lãi ứng vốn	728.099.722
		Nhận lợi nhuận được chia	8.461.146.767
		Nhận cung cấp dịch vụ	120.122.426
		Mua hàng hoá	3.991.654.035
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	801.887.169.250
		Cung cấp dịch vụ	84.000.000
		Lãi ứng vốn	1.045.094.665
		Nhận lợi nhuận được chia	523.631.507
		Mua hàng hoá	58.799.286.763
		Nhận cung cấp dịch vụ	218.620.118

Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	467.442.933.806
		Cung cấp dịch vụ	78.000.000
		Nhận lợi nhuận được chia	11.529.701.356
		Lãi ứng vốn	275.572.005
		Mua hàng hoá	14.421.555.135
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hoá	4.035.006.120
		Lãi ứng vốn	380.362.501
		Mua hàng hoá	98.879.581.054
		Nhận cung cấp dịch vụ	572.163.128
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Nhận lợi nhuận được chia	2.717.545.229
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	197.892.585.141
		Cung cấp dịch vụ	771.120.000
		Lãi ứng vốn	768.527.778
		Mua hàng hoá	26.041.223.440

3. Thông tin khác

	Năm 2012	Năm 2011
Tổng Doanh thu	**7.120.366.825.500**	**7.296.283.163.081**
Lợi nhuận sau thuế	**83.619.831.550**	**56.872.582.164**

- Doanh thu thực hiện năm 2012 đạt 97,6% so với năm 2011.
- Lợi nhuận thực hiện năm 2012 tăng 47% so với năm 2011
- Trong năm 2012, giá thép thị trường và nhu cầu giảm mạnh do khủng hoảng kinh tế-tài chính tại Việt Nam, ảnh hưởng đến Công ty SMC không thể duy trì mức tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận gộp giảm 15%. Thị trường bất động sản đóng băng, sản xuất hàng tiêu dùng đình trệ, cùng với tính thanh khoản kém.
- Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế, nên tình hình thanh khoản của các khách hàng rất khó khăn. SMC đang cố gắng kiểm soát và thu hồi nợ đọng nhằm giảm thiểu chi phí trích lập dự phòng cho năm 2012.

Quý IV

	Năm 2012	Năm 2011
Tổng Doanh thu	**1.634.455.355.878**	**1.716.994.916.509**
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông	**24.692.527.758**	**(19.671.602)**

Doanh thu Quý IV/2012 thấp hơn 5% so với cùng kỳ, lợi nhuận gộp không tăng đáng kể so với cùng kỳ Trong Quý IV 2012, Công ty kiểm soát được chi phí lãi vay khi tình hình lãi suất ổn định, Dự phòng đầu tư tài chính Quý IV/2012 giảm 94% do không trích lớn như cùng kỳ 2011 do giá chứng khoán Công ty đầu tư ổn định và không biến động lớn như năm 2011. Doanh thu tài chính Công ty tăng do điều chuyển lợi nhuận (9 tỷ đồng) đợt 1 năm 2012 từ các Công ty Con và được chia cổ tức từ các chứng khoán đầu tư cũng như tăng lượng cổ phiếu bán ra trong Quý IV so với cùng kỳ 2011.

Đỗ Doãn Thành Công	**Nguyễn Bình Trọng**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 01 năm 2013